

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI PHÚ SƠN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05-31
Bảng cân đối kế toán	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10-31

111
CHI
CÔN
ẢNG
IN 4-

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn được chuyển đổi từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước Xí nghiệp Chăn nuôi Phú Sơn thành công ty cổ phần theo Quyết định số 868/QĐ-CT-UBT ngày 23 tháng 02 năm 2005 của chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần số 3600271092 (số ĐKKD cũ: 4703000267) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 19/08/2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 31/08/2016.

Trụ sở của Công ty tại: Số 101, ấp Phú Sơn, xã Bắc Sơn, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phùng Khôi Phục	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 22/04/2016
Ông Hà Văn Sơn	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 22/04/2016
Ông Hà Văn Sơn	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 22/04/2016
Ông Trần Văn Cẩn	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 22/04/2016
Ông Nguyễn Văn Khâm	Ủy viên	
Ông Lê Phước Hùng	Ủy viên	
Ông Đỗ Văn Trọng	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 22/04/2016

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hà Văn Sơn	Giám đốc	
Ông Đỗ Văn Trọng	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 04/01/2016
Ông Trần Văn Cẩn	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 05/02/2016

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Vương Thị Kim Được	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 22/04/2016
Ông Đinh Văn Hồng	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 22/04/2016
Ông Nguyễn Minh Quang	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 22/04/2016
Ông Nguyễn Diên Anh Khoa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22/04/2016
Bà Trương Nguyễn Ngọc Hòa	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

105

NHÀ
CƠ
KIỂM
AASC

TP. HCM

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Đồng Nai, ngày 15 tháng 02 năm 2017



Hà Văn Sơn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn được lập ngày 15 tháng 02 năm 2017, từ trang 05 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

TP Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2017

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Giám đốc

Ngô Minh Quý

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2434-2013-002-1

Kiểm toán viên



Nguyễn Thái

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 1623-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		198.579.032.335	164.010.844.404
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	59.150.917.119	69.555.113.283
111	1. Tiền		1.350.917.119	1.522.974.394
112	2. Các khoản tương đương tiền		57.800.000.000	68.032.138.889
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	98.500.000.000	55.500.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		98.500.000.000	55.500.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		5.290.747.547	1.844.468.111
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		157.276.435	157.276.435
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	3.183.980.000	70.015.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	2.137.282.547	1.774.453.111
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(187.791.435)	(157.276.435)
140	IV. Hàng tồn kho	8	35.486.876.526	36.727.673.792
141	1. Hàng tồn kho		35.486.876.526	36.727.673.792
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		150.491.143	383.589.218
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		-	100.000.000
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	150.491.143	283.589.218
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		63.271.293.026	63.616.018.386
220	II. Tài sản cố định		25.347.025.280	29.091.693.480
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	15.788.169.284	19.371.301.724
222	- Nguyên giá		71.631.912.997	71.042.647.669
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(55.843.743.713)	(51.671.345.945)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	9.558.855.996	9.720.391.756
228	- Nguyên giá		10.725.800.713	10.725.800.713
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.166.944.717)	(1.005.408.957)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		5.950.192.939	963.820.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	5.950.192.939	963.820.000
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	11.250.000.000	11.250.000.000
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		11.250.000.000	11.250.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		20.724.074.807	22.310.504.906
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	20.724.074.807	22.310.504.906
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		261.850.325.361	227.626.862.790

0011
CHI
CÔN
HĂNG
AN 4

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		25.385.743.179	22.546.690.273
310	I. Nợ ngắn hạn		25.385.743.179	22.546.690.273
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	6.096.383.908	5.849.554.492
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	4.299.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	2.329.781.023	2.874.527.900
314	4. Phải trả người lao động		5.939.823.116	3.857.614.895
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	15	9.273.429.667	9.253.430.699
322	6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.746.325.465	707.263.287
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		236.464.582.182	205.080.172.517
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	236.464.582.182	205.080.172.517
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		67.500.000.000	45.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		67.500.000.000	45.000.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		4.500.000.000	4.500.000.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		106.709.922.350	106.234.104.677
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		57.754.659.832	49.346.067.840
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		2.907.976.989	-
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		54.846.682.843	49.346.067.840
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		261.850.325.361	227.626.862.790

Người lập



Lê Thị Anh

Quyền Kế toán trưởng



Lê Thị Anh

Đồng Nai, ngày 15 tháng 02 năm 2017



Hà Văn Sơn

1105
NH
GT Y
KIỂM
AASC
P. HỒ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	236.343.884.000	233.034.406.300
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		236.343.884.000	233.034.406.300
11	4. Giá vốn hàng bán	18	169.908.463.537	170.169.015.449
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		66.435.420.463	62.865.390.851
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19	8.925.117.805	8.647.778.959
22	7. Chi phí tài chính		-	39.829.000
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
24	8. Chi phí bán hàng	20	80.106.000	89.674.000
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	10.623.616.984	6.402.395.811
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		64.656.815.284	64.981.270.999
31	11. Thu nhập khác	22	1.079.325.952	3.191.655.932
32	12. Chi phí khác	23	736.252.200	1.223.139.422
40	13. Lợi nhuận khác		343.073.752	1.968.516.510
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		64.999.889.036	66.949.787.509
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24	10.153.206.193	10.853.719.669
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>54.846.682.843</u>	<u>56.096.067.840</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25	7.069	7.286

Người lập



Lê Thị Anh

Quyền Kế toán trưởng



Lê Thị Anh

Đồng Nai, ngày 15 tháng 02 năm 2017



Hà Văn Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		64.999.889.036	66.949.787.509
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		5.420.095.141	5.457.620.421
03	- Các khoản dự phòng		30.515.000	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(8.624.445.428)	(7.723.024.537)
06	- Chi phí lãi vay		-	39.829.000
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		61.826.053.749	64.724.212.393
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(3.037.140.685)	364.687.587
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		1.240.797.266	1.636.969.306
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		2.400.504.204	(5.897.244.056)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.686.430.099	(219.725.792)
14	- Tiền lãi vay đã trả		-	(39.829.000)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(10.753.719.669)	(11.444.374.474)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		163.677.000	55.500.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.801.388.000)	(7.823.469.264)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		46.725.213.964	41.356.726.700
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(6.953.496.939)	(4.120.097.948)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		181.341.682	1.351.008.364
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(104.500.000.000)	(55.500.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		61.500.000.000	48.000.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		8.392.745.129	7.122.112.691
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(41.379.410.128)	(3.146.976.893)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		-	(1.320.000.000)
36	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(15.750.000.000)	(24.750.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(15.750.000.000)	(26.070.000.000)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2016
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(10.404.196.164)	12.139.749.807
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		69.555.113.283	57.415.363.476
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	59.150.917.119	69.555.113.283

Người lập



Lê Thị Anh

Quyền Kế toán trưởng



Lê Thị Anh

Đồng Nai, ngày 15 tháng 02 năm 2017

Giám đốc



Hà Văn Sơn

10011
CHI
CỘNG
HÃNG
AN 4-1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn được chuyển đổi từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước Xí nghiệp Chăn nuôi Phú Sơn thành công ty cổ phần theo Quyết định số 868/QĐ-CT-UBT ngày 23 tháng 02 năm 2005 của chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần số 3600271092 (số ĐKKD cũ: 4703000267) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 19/08/2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 31/08/2016.

Trụ sở của Công ty tại: Số 101, ấp Phú Sơn, xã Bắc Sơn, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 67.500.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 67.500.000.000 đồng; tương đương 6.750.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Chăn nuôi và sản xuất thức ăn chăn nuôi.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Chăn nuôi lợn;
- Chăn nuôi khác: rắn, ba ba, cá sấu;
- Sản xuất nguyên liệu, chế biến thức ăn gia súc chăn nuôi;
- Kinh doanh bất động sản, kinh doanh hạ tầng khu dân cư.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Trại chăn nuôi heo Phú Sơn	Chăn nuôi heo
Trại chăn nuôi heo Phước Tân	Chăn nuôi heo
Trại chăn nuôi heo Long Thành	Chăn nuôi heo

Thông tin về các công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

105
NH
3 TY
KIỂM
1 ASC
P. HỒ

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chỉ phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

006.C
INH
NH
TOÁN
CHI MINH

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết: Căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Súc vật làm việc và cho sản phẩm	04 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm
- Quyền sử dụng đất	15 - 45 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.12 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.



Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.13 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.14 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.15 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Theo khoản 5, điều 11, thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/2/2015 của Chính phủ, Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN 15% đối với thu nhập của doanh nghiệp từ chăn nuôi ở địa bàn không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.

2.16 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với các doanh nghiệp này, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên trực tiếp hoặc gián tiếp phản quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	66.450.893	290.843.540
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.284.466.226	1.232.130.854
Các khoản tương đương tiền (*)	57.800.000.000	68.032.138.889
	59.150.917.119	69.555.113.283

(*) Chi tiết số dư tại ngày 31/12/2016 như sau:

- Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai, số tiền 7.800.000.000 đồng, lãi suất 4,8%/năm.
- Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đồng Nai, số tiền 11.500.000.000 đồng, lãi suất 5,5%/năm.
- Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai, số tiền 7.000.000.000 đồng, lãi suất 5%/năm.
- Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hoà, số tiền 30.000.000.000 đồng, lãi suất 5%/năm.
- Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Biên Hoà, số tiền 1.500.000.000 đồng, lãi suất 4,8%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	98.500.000.000	98.500.000.000	55.500.000.000	55.500.000.000
	98.500.000.000	98.500.000.000	55.500.000.000	55.500.000.000

(*) Chi tiết số dư tại ngày 31/12/2016 như sau:

- Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai, số tiền 19.000.000.000 đồng, lãi suất 5,3%/năm.
- Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai, số tiền 26.500.000.000 đồng, lãi suất từ 5,3%/năm đến 5,5%/năm.
- Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai, số tiền 24.000.000.000 đồng, lãi suất 5,5%/năm.
- Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hoà, số tiền 12.000.000.000 đồng, lãi suất 5,5%/năm.
- Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Biên Hoà, số tiền 17.000.000.000 đồng, lãi suất từ 5,3%/năm đến 5,5%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty liên kết				
Công ty CP Đầu tư và Quản lý Khu liên hiệp Công nông nghiệp Đồng Nai (Agropark)	11.250.000.000	-	11.250.000.000	-
	11.250.000.000	-	11.250.000.000	-

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2016 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Đầu tư và Quản lý Khu liên hiệp Công nông nghiệp Đồng Nai (Agropark)	Tỉnh Đồng Nai	30,09%	30,09%	Đầu tư xây dựng, dịch vụ

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Phúc Hiếu	2.975.365.000	-	-	-
Các đối tượng khác	208.615.000	(30.515.000)	70.015.000	-
	3.183.980.000	(30.515.000)	70.015.000	-

6 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	1.717.756.944	1.369.201.268
Phải thu về thuế TNCN của CBCNV	-	14.722.777
Phải thu tiền BHXH, BHYT của CBCNV	261.325.603	235.329.066
Phải thu Bà Diệp Thị Thanh Quý - làm thất thoát quỹ	108.200.000	150.200.000
Phải thu Công ty CP Chứng khoán Phương Đông	50.000.000	-
Tạm ứng	-	5.000.000
	2.137.282.547	1.774.453.111

7 . NỢ XẤU

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Ông Phan Trung Kiên	157.276.435	-	157.276.435	-
- Công ty TNHH MTV Đất Quê	30.515.000	-	-	-
	187.791.435	-	157.276.435	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	13.974.007.781	-	13.835.500.997	-
Công cụ, dụng cụ	8.525.000	-	2.400.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	21.504.343.745	-	22.645.772.795	-
Hàng hóa bất động sản	-	-	244.000.000	-
	35.486.876.526	-	36.727.673.792	-

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Súc vật làm việc và cho sản phẩm	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	52.750.809.754	11.641.311.787	3.417.857.200	224.000.000	3.008.668.928	71.042.647.669
- Mua trong năm	-	637.824.000	1.329.300.000	-	-	1.967.124.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(498.585.200)	-	(879.273.472)	(1.377.858.672)
Số dư cuối năm	52.750.809.754	12.279.135.787	4.248.572.000	224.000.000	2.129.395.456	71.631.912.997
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	39.812.152.701	9.476.803.365	1.587.736.644	224.000.000	570.653.235	51.671.345.945
- Khấu hao trong năm	3.364.664.052	807.832.958	441.681.458	-	644.380.913	5.258.559.381
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(498.585.200)	-	(587.576.413)	(1.086.161.613)
Số dư cuối năm	43.176.816.753	10.284.636.323	1.530.832.902	224.000.000	627.457.735	55.843.743.713
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	12.938.657.053	2.164.508.422	1.830.120.556	-	2.438.015.693	19.371.301.724
Tại ngày cuối năm	9.573.993.001	1.994.499.464	2.717.739.098	-	1.501.937.721	15.788.169.284

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 29.213.623.751 đồng

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	10.642.457.695	83.343.018	10.725.800.713
Số dư cuối năm	10.642.457.695	83.343.018	10.725.800.713
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	922.065.939	83.343.018	1.005.408.957
- Khấu hao trong năm	161.535.760	-	161.535.760
Số dư cuối năm	1.083.601.699	83.343.018	1.166.944.717
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	9.720.391.756	-	9.720.391.756
Tại ngày cuối năm	9.558.855.996	-	9.558.855.996

(*) Trong giá trị Quyền sử dụng đất tại 31/12/2016, giá trị quyền sử dụng đất tại xã Xuân Phú, huyện Xuân Lộc với tổng nguyên giá là 5.703.462.695 đồng. Đây là giá trị quyền sử dụng đất lâu dài mua để triển khai dự án phát triển Công ty trong tương lai. Đến thời điểm 31/12/2016 các thủ tục pháp lý liên quan đến việc chuyển quyền sử dụng đất sang tên Công ty vẫn đang được hoàn tất.

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 83.343.018 đồng.

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Dự án xây dựng trại heo nái sinh sản tại xã Xuân Bắc, huyện Xuân Lộc (*)	5.920.126.000	963.820.000
Dự án xây dựng trại heo cai sữa và heo thịt tại xã Xuân Phú - Xuân Thọ, huyện Xuân Lộc	30.066.939	-
	5.950.192.939	963.820.000

(*) Dự án được triển khai theo Quyết định số 28/QĐPS ngày 22/12/2014 của Hội đồng Quản trị Công ty về việc phê duyệt dự án đầu tư Trại heo nái sinh sản tại xã Xuân Bắc, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai với quy mô 4.800 con trên tổng diện tích 217.729 m², với tổng mức đầu tư là 175.124.650.954 đồng từ nguồn vốn tự có của Công ty và vốn vay ngân hàng, thời gian thực hiện dự án từ năm 2015 đến năm 2018.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Giá trị đàn heo nái, heo đực cơ bản	15.502.398.338	16.716.956.725
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	86.137.497	54.945.833
Chi phí sửa chữa tài sản chờ phân bổ	207.284.167	452.944.120
Chi phí thuê đất khu liên hợp công nông nghiệp Dofico (*)	4.928.254.805	5.085.658.228
	20.724.074.807	22.310.504.906

(*) Theo hợp đồng thuê mặt bằng số 08/2014/HĐ-QGRO ngày 12/06/2014 giữa Công ty CP Chăn nuôi Phú Sơn và Công ty CP Đầu tư và Quản lý Khu liên hiệp Công nông nghiệp Đồng Nai, tổng giá trị hợp đồng thuê là 7.881.328.400 đồng (bao gồm VAT), thời hạn thuê 49 năm, thanh toán thành 3 đợt (đợt 1 thanh toán sau 30 ngày kể từ ngày ký hợp đồng số tiền 2.627.109.400 đồng, đợt 2 thanh toán trong quý I/2015 số tiền 2.627.109.500 đồng, đợt 3 thanh toán trong quý I/2016 số tiền 2.627.109.500 đồng). Đến thời điểm 31/12/2016, Công ty đã thanh toán xong tiền thuê đất đợt 2.

Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn
Số 101, ấp Phú Sơn, xã Bắc Sơn, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Doanh nghiệp tư nhân Bình Phước Đạt	460.365.700	460.365.700	483.630.400	483.630.400
Ông Trần Phạm Bồi	-	-	339.926.640	339.926.640
Công ty Liên doanh BIO - Pharmachemie	-	-	286.180.020	286.180.020
Công ty TNHH Thương mại Thú y Tiến Phát	544.742.352	544.742.352	1.300.205.320	1.300.205.320
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Mai Đô	526.491.640	526.491.640	1.047.418.235	1.047.418.235
Công ty CP Việt - Pháp sản xuất Thức ăn gia súc (Proconco)	1.828.626.685	1.828.626.685	-	-
Công ty TNHH Vạn Phúc	398.077.200	398.077.200	163.879.000	163.879.000
Công ty TNHH Toàn Gia Phát Đạt	482.191.450	482.191.450	-	-
Phải trả các đối tượng khác	1.855.888.881	1.855.888.881	2.228.314.877	2.228.314.877
	<u>6.096.383.908</u>	<u>6.096.383.908</u>	<u>5.849.554.492</u>	<u>5.849.554.492</u>

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	5.485.454	62.141.459	53.837.458	-	13.789.455
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	2.853.719.669	10.153.206.193	10.753.719.669	-	2.253.206.193
Thuế Thu nhập cá nhân	-	15.322.777	944.878.507	897.415.909	-	62.785.375
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	283.589.218	-	175.728.611	42.630.536	150.491.143	-
Các loại thuế khác	-	-	6.000.000	6.000.000	-	-
	<u>283.589.218</u>	<u>2.874.527.900</u>	<u>11.341.954.770</u>	<u>11.753.603.572</u>	<u>150.491.143</u>	<u>2.329.781.023</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải trả cổ tức cho cổ đông	1.300.500	1.300.500
Tiền bồi thường, hỗ trợ di dời Trại heo Đông Phương (*)	8.816.320.400	8.816.320.400
Phải trả Công ty TNHH Hoài Nam Hoài Bắc - tạm tăng tài sản	432.608.767	432.608.767
Phải trả, phải nộp khác	23.200.000	3.201.032
	9.273.429.667	9.253.430.699

(*) Số tiền bồi thường, hỗ trợ di dời theo Quyết định số 6496/QĐ-UBND ngày 14/11/2012 của UBND Thành phố Biên Hòa về việc bồi thường, hỗ trợ cho trại heo Đông Phương của Công ty tại khu phố 10 phường Hồ Nai, do thu hồi đất để thực hiện dự án xây dựng Nhà máy xử lý nước thải số 01 tại phường Hồ Nai, Thành phố Biên Hòa. Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn sử dụng số tiền này để đầu tư dự án xây dựng trại heo mới tại vùng quy hoạch phát triển chăn nuôi của Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý khu liên hợp công nông nghiệp Đồng Nai (Agropark) tại huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai.

105-04
NHÂN
ĐI TY TN
KIỂM T
AASC
P. HỒ C

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	45.000.000.000	3.073.032.731	80.365.250.717	53.461.753.780	181.900.037.228
Lãi trong năm trước	-	-	-	56.096.067.840	56.096.067.840
Bổ sung Quỹ ĐTPPT từ lợi nhuận 2013	-	-	1.644.977.567	(1.644.977.567)	-
Trích Quỹ ĐTPPT và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	1.426.967.269	24.223.876.393	(25.650.843.662)	-
Trích bổ sung quỹ KTPL và quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	(8.165.932.551)	(8.165.932.551)
Chi trả cổ tức năm 2014	-	-	-	(18.000.000.000)	(18.000.000.000)
Tạm ứng cổ tức năm 2015	-	-	-	(6.750.000.000)	(6.750.000.000)
Số dư cuối năm trước	45.000.000.000	4.500.000.000	106.234.104.677	49.346.067.840	205.080.172.517
Số dư đầu năm nay	45.000.000.000	4.500.000.000	106.234.104.677	49.346.067.840	205.080.172.517
Lãi trong năm nay	-	-	-	54.846.682.843	54.846.682.843
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	475.817.673	(475.817.673)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(6.914.451.810)	(6.914.451.810)
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	(797.821.368)	(797.821.368)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	22.500.000.000	-	-	(22.500.000.000)	-
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	(15.750.000.000)	(15.750.000.000)
Số dư cuối năm nay	67.500.000.000	4.500.000.000	106.709.922.350	57.754.659.832	236.464.582.182

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông năm 2016 ngày 22/04/2016, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2015 như sau:

	Số tiền
	VND
Trích Quỹ đầu tư phát triển	475.817.673
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	6.914.451.810
Trích Quỹ khen ban điều hành	797.821.368
Chi trả cổ tức bằng tiền (bằng 50% vốn điều lệ) ⁽¹⁾	22.500.000.000
Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu (bằng 50% vốn điều lệ) ⁽²⁾	22.500.000.000

(1) Năm 2015, Công ty đã thực hiện tạm ứng cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2015 là 15% vốn điều lệ (tương đương 6.750.000.000 đồng).

(2) Trong năm 2016, Công ty đã thực hiện phát hành thành công 2.250.000 cổ phiếu để trả cổ tức cho cổ đông từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm 2015.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	31/12/2016 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2016 VND
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	73,56	49.651.320.000	73,56	33.100.880.000
Các cổ đông khác	26,44	17.848.680.000	26,44	11.899.120.000
	100,00	67.500.000.000	100,00	45.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	67.500.000.000	45.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	45.000.000.000	45.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	22.500.000.000	-
- Vốn góp cuối năm	67.500.000.000	45.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	38.250.000.000	24.750.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	38.250.000.000	18.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	6.750.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.750.000	4.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.750.000	4.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.750.000	4.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.750.000	4.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.750.000	4.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/CP		

e) Các quỹ công ty

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Quỹ đầu tư phát triển	106.709.922.350	106.234.104.677
	106.709.922.350	106.234.104.677

17 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	236.343.884.000	233.034.406.300
	236.343.884.000	233.034.406.300
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)	34.894.000	-

18 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá vốn của hàng đã bán	169.908.463.537	170.169.015.449
	169.908.463.537	170.169.015.449

19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	8.066.300.805	6.978.273.178
Chiết khấu thanh toán	183.817.000	156.465.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	675.000.000	1.513.040.781
	8.925.117.805	8.647.778.959

20 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nhân công	53.197.000	47.597.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.109.000	19.000.000
Chi phí khác bằng tiền	16.800.000	23.077.000
	80.106.000	89.674.000

21 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nhân công	7.140.168.453	3.295.536.176
Chi phí khấu hao tài sản cố định	312.906.951	271.366.325
Thuế, phí, lệ phí	23.469.236	16.716.836
Chi phí dự phòng	30.515.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	46.159.202	44.485.241
Chi phí khác bằng tiền	3.070.398.142	2.774.291.233
	10.623.616.984	6.402.395.811

22 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu nhập chuyển nhượng bất động sản	336.196.000	-
Thu nhập từ cho thuê kho, mặt bằng	260.454.543	121.727.277
Thu nhập từ bán khí Biogas	199.999.998	209.090.908
Hoàn chi phí thuê đất nộp thừa các năm trước	-	416.687.293
Hoàn nhập quỹ phát triển khoa học và công nghệ	-	2.250.000.000
Thu nhập khác	282.675.411	194.150.454
	1.079.325.952	3.191.655.932

23 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	116.855.377	768.289.422
Giá vốn bất động sản chuyển nhượng	244.000.000	-
Chi phí phạt vi phạm hành chính và phạt vi phạm môi trường	263.666.300	211.000.000
Chi phí khấu hao trại gà không hoạt động sản xuất	-	96.250.000
Chi thù lao HĐQT, BKS không tham gia sản xuất	110.400.000	147.600.000
Chi phí khác	1.330.523	-
	736.252.200	1.223.139.422

24 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	64.999.889.036	66.949.787.509
- Các khoản điều chỉnh tăng	374.066.300	454.850.000
- Các khoản điều chỉnh giảm	(675.000.000)	-
Thu nhập tính thuế TNDN	64.698.955.336	67.404.637.509
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính (thuế suất 15%)	55.731.697.479	56.790.008.333
- Thu nhập từ hoạt động khác (thuế suất 20%)	8.967.257.857	-
- Thu nhập từ hoạt động khác (thuế suất 22%)	-	10.614.629.176
Chi phí thuế TNDN hiện hành	10.153.206.193	10.853.719.669
- Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 15%)	8.359.754.622	8.518.501.250
- Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	1.793.451.571	-
- Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 22%)	-	2.335.218.419
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10.153.206.193	10.853.719.669
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	2.853.719.669	3.444.374.474
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(10.753.719.669)	(11.444.374.474)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh	2.253.206.193	2.853.719.669

25 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	54.846.682.843	56.096.067.840
Các khoản điều chỉnh	(7.130.068.770)	(6.914.451.810)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế ^(*)	(7.130.068.770)	(6.914.451.810)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	47.716.614.073	49.181.616.030
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	6.750.000	6.750.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.069	7.286

(*) Công ty tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2016 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2016 ngày 22/04/2016 và Biên bản họp hội đồng Công ty ngày 11/01/2017 với mức trích là 13% lợi nhuận sau thuế.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

26 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	138.557.125.757	129.753.165.579
Chi phí nhân công	25.815.537.712	21.248.356.635
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.420.095.141	5.457.620.421
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.718.646.856	2.269.600.201
Chi phí khác bằng tiền	5.703.336.785	5.722.857.773
	178.214.742.251	164.451.600.609

27 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	59.150.917.119	-	69.555.113.283	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.294.558.982	(157.276.435)	1.931.729.546	(157.276.435)
Các khoản cho vay	98.500.000.000	-	55.500.000.000	-
	159.945.476.101	(157.276.435)	126.986.842.829	(157.276.435)
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán, phải trả khác			15.369.813.575	15.102.985.191
			15.369.813.575	15.102.985.191

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	59.150.917.119	-	-	59.150.917.119
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.137.282.547	-	-	2.137.282.547
Các khoản cho vay	98.500.000.000	-	-	98.500.000.000
	159.788.199.666	-	-	159.788.199.666
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	69.555.113.283	-	-	69.555.113.283
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.774.453.111	-	-	1.774.453.111
Các khoản cho vay	55.500.000.000	-	-	55.500.000.000
	126.829.566.394	-	-	126.829.566.394

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2016				
Phải trả người bán, phải trả khác	15.369.813.575	-	-	15.369.813.575
	15.369.813.575	-	-	15.369.813.575
Tại ngày 01/01/2016				
Phải trả người bán, phải trả khác	15.102.985.191	-	-	15.102.985.191
	15.102.985.191	-	-	15.102.985.191

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

28 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	-	1.320.000.000

29 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

30 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Trong năm, Công ty chỉ có doanh thu từ hoạt động kinh doanh chăn nuôi heo và toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

31 . NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có giao dịch phát sinh với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
- Tổng Công ty Công nghiệp Thực Phẩm Đồng Nai	Công ty mẹ	34.894.000	-
Mua nguyên liệu, dịch vụ			
- Tổng Công ty Công nghiệp Thực Phẩm Đồng Nai	Công ty mẹ	-	2.842.686.990
- Trung tâm Văn miếu Trấn Biên	Chi nhánh trực thuộc Công ty mẹ	46.558.000	145.063.000
Chi phí thuê đất			
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Khu liên hợp Công nông nghiệp Đồng Nai (Agropark)	Công ty liên kết	-	2.627.109.500

	Mối quan hệ	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chia cổ tức			
- Tổng Công ty Công nghiệp Thực Phẩm Đồng Nai	Công ty mẹ	28.135.748.000	18.205.484.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia			
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Khu liên hợp Công nông nghiệp Đồng Nai (Agropark)	Công ty liên kết	675.000.000	-
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			
		Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị		1.933.745.000	1.889.697.200

32 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2015 căn cứ theo Báo cáo Kiểm toán Nhà nước ngày 20/06/2016. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Trình bày trên báo cáo tài chính năm nay VND	Trình bày trên báo cáo tài chính năm trước VND	Số liệu điều chỉnh hồi tố VND
Bảng cân đối kế toán				
Phải thu ngắn hạn khác	136	1.774.453.111	405.251.843	1.369.201.268
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	100.000.000	-	100.000.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	2.874.527.900	2.063.303.621	811.224.279
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	-	2.250.000.000	(2.250.000.000)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	49.346.067.840	46.438.090.851	2.907.976.989
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b	49.346.067.840	46.438.090.851	2.907.976.989
Báo cáo kết quả kinh doanh				
Doanh thu hoạt động tài chính	21	8.647.778.959	7.278.577.691	1.369.201.268
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.402.395.811	6.502.395.811	(100.000.000)
Thu nhập khác	31	3.191.655.932	941.655.932	2.250.000.000
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	66.949.787.509	63.230.586.241	3.719.201.268
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	10.853.719.669	10.042.495.390	811.224.279
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	56.096.067.840	53.188.090.851	2.907.976.989
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	7.286	10.638	(3.352)



	Mã số	Trình bày trên báo cáo tài chính năm nay VND	Trình bày trên báo cáo tài chính năm trước VND	Số liệu điều chỉnh hồi tố VND
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ				
Lợi nhuận trước thuế	01	66.949.787.509	63.230.586.241	3.719.201.268
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(7.723.024.537)	(6.353.823.269)	(1.369.201.268)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(5.897.244.056)	(3.647.244.056)	(2.250.000.000)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(219.725.792)	(119.725.792)	(100.000.000)

Người lập



Lê Thị Anh

Quyền Kế toán trưởng



Lê Thị Anh

Đồng Nai, ngày 15 tháng 02 năm 2017

Giám đốc



Hà Văn Sơn

